

# Mô đun tiết kiệm năng lượng MSE6-E2M-5000-FB44-AGD

Số bộ phận: 8157911

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                     |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | 6                                                           |
| Dòng                                                       | MSE                                                         |
| Vị trí lắp đặt                                             | ngang +/- 5°                                                |
| Chức năng van                                              | 2/2 mở đơn ổn định                                          |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                |
| Áp suất vận hành                                           | 0.35 MPA...1 MPA<br>3.5 bar...10 bar<br>50.75 psi...145 psi |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.25 MPA...1 MPA<br>2.5 bar...10 bar<br>36.25 psi...145 psi |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.03 MPA<br>0.3 bar<br>4.35 psi                             |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 4500 l/ph                                                   |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                        |
| Tiêu thụ điện tối đa của tải                               | 100 mA                                                      |
| Logic tiêu thụ dòng điện tối đa                            | 270 mA                                                      |
| Giấy phép                                                  | Dấu RCM                                                     |
| Dấu hiệu KC                                                | KC-EMV                                                      |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS       |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                        |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Không thể hoạt động bằng dầu                                |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                           |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                              |
| Nhiệt độ trung bình                                        | 0 °C...50 °C                                                |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>có ổ cắm                                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | 0 °C...50 °C                                                |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 3450 g                                                      |

| Đặc tính                                  | Giá trị                                                |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Cổng nối điện                             | 4 chân<br>M18<br>Phích cắm                             |
| Cổng nối khí nén 1                        | G1/2                                                   |
| Cổng nối khí nén 2                        | G1/2                                                   |
| Vật liệu của phớt                         | NBR                                                    |
| Vật liệu vỏ                               | Nhôm đúc áp lực                                        |
| Vật liệu nắp che                          | PA gia cố                                              |
| Vật liệu phủ                              | PA gia cố                                              |
| Giao diện fieldbus                        | 2x ổ cắm RJ45 Push-pull, AIDA                          |
| Dải điện áp hoạt động Điện tử/cảm biến DC | 18 V...30 V                                            |
| Dải điện áp hoạt động DC Điện áp tải      | 18 V...26.4 V                                          |
| Chống phân cực                            | cho các kết nối điện áp hoạt động                      |
| (Các) đơn vị có thể hiển thị              | kPa<br>l<br>l/phút<br>m3<br>mbar<br>psi<br>scf<br>scfm |
| Giá trị ban đầu phạm vi đo lưu lượng      | 50 l/ph                                                |
| Giá trị cuối phạm vi đo lưu lượng         | 5000 l/ph                                              |
| Độ chính xác của giá trị dòng chảy        | ± (3% omv + 0,3% FS)                                   |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu            | 0 MPA<br>0 bar                                         |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất            | 0 psi                                                  |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối               | 1.4 MPA<br>14 bar                                      |
| Dải đo áp suất giá trị cuối               | 203 psi                                                |
| Độ chính xác theo ±% FS                   | 3 %FS                                                  |